

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

**CÔNG TRÌNH : NẠO VÉT, SỬA CHỮA TUYẾN KÊNH ĐỒNG DÀM (TỪ KÊNH ĐẠI TRÀ 1 ĐẾN GÓC ĐA MIẾU BÀ);
SỬA CHỮA MÁNG INOX ĐỘI 3 - ĐỘI 5 THÔN PHONG CẦU 1, THÔN PHONG CẦU 2, XÃ KIẾN MINH**

HM: Kênh Đồng Dầm

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
I		VẬT LIỆU							
1	TT	Tôn chống lầy (KH 10%)	kg	2.261,0	1.925	1,0	1.925	0	0
2	A33.02413	Khối móng bê tông D600mm	cái	32,0	180.000	1,0	230.000	50.000	1.600.000
3	A33.0163	Ống bê tông dài 1m D600mm	đoạn	32,0	930.600	1,0	850.000	-80.600	-2.579.200
4	Z999	Vật liệu khác	%						-1.290
		TỔNG VẬT LIỆU							-980.490
II		NHÂN CÔNG							
1	TT	Nhân công hỗ trợ lắp ghép tấm chống lầy	công	2,0	234.563	1,0	234.563	0	0
2	N1.30	Nhân công vận chuyển ống buy D600 cự ly 200m	công	10,0	243.700	1,0	243.700	0	0
3	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	343,3317	221.303	1,0	243.700	22.397	7.689.600
4	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	18,560	262.000	1,0	288.500	26.500	491.840
		TỔNG NHÂN CÔNG							8.181.440
III		MÁY THI CÔNG							
1	M102.0201	Cần cẩu bánh hơi 6 T	ca	1,1840	1.756.646	1,0	1.706.741	-49.905	-59.088
2	M102.0105	Cần trục ô tô - sức nâng : 10,0 T	ca	1,0	2.362.730	1,0	2.239.304	-123.426	-123.426
3	M101.0104	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,80 m3	ca	23,1657	2.938.899	1,0	2.654.271	-284.628	-6.593.604
4	M101.0801	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 50 kg	ca	124,2810	361.310	1,0	366.931	5.621	698.583
5	M109.0301	Pông tông	ca	12,0	342.457	1,0	342.457	0	0
6	M999	Máy khác	%						-2.954
		TỔNG MÁY THI CÔNG							-6.080.488

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

**CÔNG TRÌNH : NẠO VẾT, SỬA CHỮA TUYẾN KÊNH ĐỒNG DÀM (TỪ KÊNH ĐẠI TRÀ 1 ĐẾN GÓC ĐÀ MIẾU BÀ);
SỬA CHỮA MÁNG INOX ĐỘI 3 - ĐỘI 5 THÔN PHONG CẦU 1, THÔN PHONG CẦU 2, XÃ KIẾN MINH**

Máng inox

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
I		VẬT LIỆU							
1	TT	Gia công và lắp dựng máng inox 304	kg	80,550	120.000	1,0	120.000	0	0
2	TT	Gia công, lắp dựng thép hộp mạ kẽm đỡ máng	kg	91,050	19.000	1,0	19.000	0	0
		TỔNG VẬT LIỆU							0
II		NHÂN CÔNG							
1	TT	Gia công và lắp dựng máng inox 304	kg	80,550	30.000	1,0	30.000	0	0
2	TT	Gia công, lắp dựng thép hộp mạ kẽm đỡ máng	kg	91,050	20.000	1,0	20.000	0	0
		TỔNG NHÂN CÔNG							0

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

**CÔNG TRÌNH : NẠO VÉT, SỬA CHỮA TUYẾN KÊNH ĐỒNG DÀM (TỪ KÊNH ĐẠI TRÀ 1 ĐẾN GÓC ĐÀ MIẾU BÀ);
SỬA CHỮA MÁNG INOX ĐỘI 3 - ĐỘI 5 THÔN PHONG CẦU 1, THÔN PHONG CẦU 2, XÃ KIẾN MINH**

HM: Khảo sát địa hình

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
I		VẬT LIỆU							
1	A28.0091	Cọc gỗ (4x4x40) cm	cái	50,9225	3.000	1,0	3.000	0	0
2	A28.0249	Mốc bê tông đúc sẵn	cái	2,2223	20.000	1,0	20.000	0	0
3	A28.0298	Sổ đo	quyển	0,2225	5.000	1,0	5.000	0	0
4	A28.0295	Sơn đỏ + trắng	kg	0,7315	41.440	1,0	41.440	0	0
5	A28.0341	Xi măng PCB30	kg	8,8890	1.380	1,0	1.473	93	827
6	Z999	Vật liệu khác	%						83
		TỔNG VẬT LIỆU							909
II		NHÂN CÔNG							
1	NKS.40	Kỹ sư 4,0/8	công	13,1322	284.000	1,0	312.700	28.700	376.894
2	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	18,0468	284.408	1,0	313.200	28.792	519.602
		TỔNG NHÂN CÔNG							896.496
III		MÁY THI CÔNG							
1	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	ca	2,4989	147.059	1,0	147.059	0	0
2	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	ca	2,9065	14.767	1,0	14.767	0	0
3	M999	Máy khác	%						0
		TỔNG MÁY THI CÔNG							0